

Kế toán Nguyễn Thị Ngọc Ý

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV & lũy kế từ đầu năm 2011

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
TP. HỒ CHÍ MINH  
Số: 3341  
Giờ: Ngày 03 tháng 02 năm 12

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011		Năm 2010	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	939.436.542.818	3.950.368.635.015	759.320.480.776	3.104.305.259.335
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3	17	9.632.638.745	35.736.413.445	4.556.296.328	20.142.313.948
+ Chiết khấu thương mại	4		9.254.221.690	35.357.996.390	4.479.117.803	19.708.917.183
+ Giảm giá hàng bán	5		376.417.055	378.417.055	77.178.525	77.178.525
+ Hàng bán bị trả lại	6					356.218.240
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		929.803.904.073	3.914.632.221.570	754.764.184.448	3.084.162.945.387
4. Giá vốn hàng bán	11	18	883.357.616.397	3.656.651.061.374	673.527.960.737	2.851.494.649.843
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.446.287.676	257.981.160.196	81.236.223.711	232.668.295.544
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	5.235.380.335	20.210.089.541	4.819.254.450	15.800.854.826
7. Chi phí tài chính	22	20	23.063.453.580	73.224.541.580	18.934.989.500	55.856.537.963
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.364.453.140	68.725.431.789	9.634.227.470	33.547.519.220
8. Chi phí bán hàng	24		11.351.323.357	40.452.646.022	8.240.868.364	26.828.554.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.417.343.872	20.236.826.854	6.042.378.352	22.688.751.074
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.849.547.202	144.277.235.281	52.837.241.945	143.095.306.631
11. Thu nhập khác	31		790.507.095	3.588.283.381	4.443.489.551	4.701.707.382
12. Chi phí khác	32		1.606.381.697	2.150.246.442	2.170.640.147	2.339.094.687
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(815.874.602)	1.438.036.939	2.272.849.404	2.362.612.695
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		11.033.672.600	145.715.272.220	55.110.091.349	145.457.919.326
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.346.920.423	35.321.239.409	11.122.051.962	34.803.866.216
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		22	42.461.955	399.209.581	545.540.630	158.182.936
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		9.644.290.222	109.994.823.230	43.442.498.757	110.495.870.174
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần)	70	21	321	3.666	1.448	3.683

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hung Yên, ngày 19 tháng 1 năm 2012  
TỔNG GIÁM ĐỐC

*Đặng Thị Tuyết Dung*

*[Signature]*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Văn Thanh*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.071.061.875.521</b>	<b>1.335.467.535.482</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>400.129.908.591</b>	<b>226.782.408.392</b>
1. Tiền	111	5	42.763.988.894	79.300.277.271
2. Các khoản tương đương tiền	112		357.365.919.697	147.482.131.121
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>23.833.673.404</b>	<b>56.000.000.000</b>
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		23.833.673.404	
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128	6		56.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>282.493.005.496</b>	<b>91.091.376.747</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		276.399.513.241	80.416.253.361
2. Trả trước cho người bán	132		14.672.011.980	21.586.525.804
3. Các khoản phải thu khác	138		4.065.211.688	2.096.800.996
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(12.643.731.413)	(13.008.203.414)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>351.745.421.882</b>	<b>861.125.626.132</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	351.745.421.882	861.125.626.132
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.859.866.148</b>	<b>100.468.124.211</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.527.977.588	58.259.308.715
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	331.888.560	42.208.815.496
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>331.519.552.084</b>	<b>322.387.316.126</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>104.656.191.067</b>	<b>121.408.258.727</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		87.119.364.936	121.387.849.636
- Nguyên giá	222	10	341.785.484.821	340.375.555.786
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254.666.119.885)	(218.987.706.150)
2. Tài sản cố định vô hình	221		17.504.069.767	0
- Nguyên giá	222	10	17.850.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(345.930.233)	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		32.756.364	20.409.091
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>199.700.000.000</b>	<b>200.410.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	9	199.410.000.000	199.410.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	11	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(710.000.000)	
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.163.361.017</b>	<b>569.057.399</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	26.993.513.199	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	169.847.818	569.057.399
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>1.402.581.427.605</b>	<b>1.657.854.851.608</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>796.185.285.554</b>	<b>1.076.453.532.787</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>795.131.139.860</i>	<i>1.071.169.197.535</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	704.196.738.260	528.735.795.232
2. Phải trả cho người bán	312		52.523.153.317	465.171.748.580
3. Người mua trả tiền trước	313		1.213.260.628	11.359.076.866
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.719.153.395	30.003.637.921
5. Phải trả người lao động	315		6.938.933.953	7.505.186.727
6. Chi phí phải trả	316		7.463.262.346	5.872.976.913
7. Các khoản phải trả phải nộp khác	319		3.552.424.407	3.938.059.769
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		16.524.213.554	18.582.715.527
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>1.054.145.694</i>	<i>5.284.335.252</i>
1. Vay và nợ dài hạn	334			4.496.208.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.054.145.694	788.127.252
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>606.396.142.051</b>	<b>581.401.318.821</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>16</i>	<i>606.396.142.051</i>	<i>581.401.318.821</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		363.790.000	363.790.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		130.092.933.471	110.092.933.471
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		25.909.026.633	20.493.632.270
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		141.194.823.230	141.615.394.363
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>1.402.581.427.605</b>	<b>1.657.854.851.608</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Hoàng Ngân*

Nguyễn Hoàng Ngân

Hưng Yên, ngày 19 tháng 1 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Trần Văn Thanh*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2011	NĂM 2010
1	2	3	4
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	145.715.272.220	145.457.919.326
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	35.654.094.578	36.443.828.096
- Các khoản dự phòng	03	611.546.441	2.660.513.695
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(13.080.657)	1.276.635.108
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.798.372.922)	(15.352.408.532)
- Chi phí lãi vay	06	68.725.431.789	33.547.519.220
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	<b>226.894.891.449</b>	<b>204.034.006.913</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(146.162.118.368)	(11.284.623.244)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	509.344.704.250	(538.468.865.334)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(441.637.949.028)	327.528.364.319
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(26.993.513.199)	-
- Tiền lãi vay đã trả	13	(67.915.664.266)	(32.139.769.854)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(45.176.846.759)	(32.030.330.402)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	42.097.213.012	45.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(26.190.882.276)	(64.482.500.677)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>24.259.834.815</b>	<b>(146.798.718.279)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.236.776.308)	(16.820.668.853)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	138.636.364	186.469.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(56.000.000.000)
4. Tiền thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	56.000.000.000	

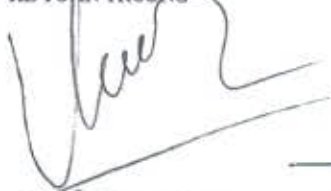
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2011	NĂM 2010
1	2	3	4
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.833.673.404)	(38.250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.798.372.922	13.351.587.113
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>36.866.559.574</i>	<i>(97.532.612.649)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		75.231.850.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.170.484.077.182	2.227.228.013.194
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.999.519.342.154)	(2.011.520.335.167)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(58.756.709.875)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>112.208.025.153</i>	<i>290.939.528.027</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50	<i>173.334.419.542</i>	<i>46.608.197.099</i>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>226.782.408.392</b>	<b>180.125.491.523</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.080.657	48.719.770
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	<b>400.129.908.591</b>	<b>226.782.408.392</b>

LẬP BIỂU



Đặng Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Ngân

Hưng Yên, ngày 19 tháng 1 năm 2012  
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Văn Thanh*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000036 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 20/02/2004, thay đổi lần 10 ngày 18/03/2010.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tây Bắc - Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Đà Nẵng

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 434 người

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm thép có thương hiệu thép Việt-Ý (VIS); sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép; kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ  $\phi 6$  -  $\phi 8$  và thép thanh từ D10 đến D40.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. Hướng dẫn kế toán mới ban hành nhưng chưa áp dụng**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban giám đốc công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo giá gốc.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10
Thiết bị văn phòng	4
Phương tiện vận tải	8

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng tại Toà nhà HH4 Mỹ Đình. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6868 BKH/DN ngày 11/10/2001 và Công văn số 4763 BKH/PTDN ngày 30/07/2004 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế. Hiện tại, Công ty đang được hưởng ưu đãi cho doanh nghiệp cổ phần mới thành lập bao gồm việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm tiếp theo. Đồng thời, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm theo điều kiện ưu đãi đối với doanh nghiệp thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán (Công ty dự kiến sẽ áp dụng mức ưu đãi trong năm 2008 và 2009). Theo đó, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong các năm từ 2006 đến 2009.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.074.226.520	1.187.115.715
Tiền gửi ngân hàng	41.328.095.707	78.113.161.556
Các khoản tương đương tiền (*)	357.727.586.364	147.482.131.121
<b>Cộng</b>	<b>400.129.908.591</b>	<b>226.782.408.392</b>

(\*): Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng		56.000.000.000
Đầu tư chứng khoán	23.821.063.032	
<b>Cộng</b>	<b>23.821.063.032</b>	<b>56.000.000.000</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	96.002.468.494	627.687.554.244
Công cụ, dụng cụ	6.373.607.474	474.356.368
Thành phẩm	249.369.345.914	232.464.372.659
Hàng gửi đi bán		499.342.861
<b>Cộng</b>	<b>351.745.421.882</b>	<b>861.125.626.132</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng	243.242.926	217.978.000
Ký quỹ ngắn hạn mở L/C	88.645.634	41.990.837.496
<b>Cộng</b>	<b><u>331.888.560</u></b>	<b><u>42.208.815.496</u></b>

**9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết	Giá trị đầu tư ghi nhận tại ngày 31/12/2010	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà	Hải Phòng	42,79%	199.410.000.000	Sản xuất sắt, thép, gang; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; bán buôn kim loại và quặng kim loại; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; bốc xếp hàng hóa.

**10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	<u>Cộng VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 1/1/2011	59.473.520.709	262.017.057.111	969.550.828	17.915.427.138	340.375.555.786
Mua trong năm		1.025.510.952	14.817.273		1.040.328.225
Đầu tư xây dựng	298.269.090	856.899.091			1.155.168.181
Giảm trong kỳ	(484.208.895)		(19.040.143)	(282.318.333)	(785.567.371)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b><u>59.287.580.904</u></b>	<b><u>263.899.467.154</u></b>	<b><u>965.327.958</u></b>	<b><u>17.633.108.805</u></b>	<b><u>341.785.484.821</u></b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÔN LUYỆN KẾ</b>					
Tại ngày 1/1/2011	37.976.938.773	173.321.819.742	229.948.513	7.458.999.122	218.987.706.150
Trích khấu hao	6.489.967.596	27.127.621.232	227.349.570	2.050.572.556	35.895.510.954
Giảm trong kỳ			(19.040.143)	(198.057.076)	(217.097.219)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b><u>44.466.906.369</u></b>	<b><u>200.449.440.974</u></b>	<b><u>438.257.940</u></b>	<b><u>9.311.514.602</u></b>	<b><u>254.666.119.885</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2010	<u>21.496.581.936</u>	<u>88.695.237.369</u>	<u>739.602.315</u>	<u>10.456.428.016</u>	<u>121.387.849.636</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>14.820.674.535</u>	<u>63.450.026.180</u>	<u>527.070.018</u>	<u>8.321.594.203</u>	<u>87.119.364.936</u>

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.371.263.427 đồng (31/12/2010: 8.951.549.532 đồng)

**11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

<b>Cho kỳ hoạt động từ ngày</b>	<b>Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2010</b>
---------------------------------	--

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

	1/1/2011 đến 31/12/2011	đến 31/12/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 1 tháng 1	20.409.091	
Tăng	3.877.588.502	6.838.774.158
Kết chuyển sang TSCĐ	3.865.241.229	6.818.365.067
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b><u>32.756.364</u></b>	<b><u>20.409.091</u></b>
<b>13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê văn phòng tại Toà nhà HH4 Mỹ Đình	27.605.175.273	
Phân bổ	611.662.074	
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b><u>26.993.513.199</u></b>	
<b>14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng đầu tư phát triển Phố Nối	27.000.000.000	46.845.550.668
Ngân hàng ngoại thương Hải dương	356.322.510.100	135.361.464.656
Ngân hàng Công thương Hưng Yên	205.242.228.160	258.974.139.995
Ngân hàng HSBC CN Hà Nội	115.632.000.000	55.980.090.664
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		<b><u>31.574.549.249</u></b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b><u>704.196.738.260</u></b>	<b><u>528.735.795.232</u></b>
<p>Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Các khoản vay này không có bảo đảm.</p>		
<b>15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	581.709.698	11.516.154.495
Thuế xuất, nhập khẩu	277.004.617	6.296.627.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.346.920.423	11.202.527.773
Thuế thu nhập cá nhân	502.358.318	977.167.790
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác	9.363.539	9.363.539
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.796.800	1.796.800
<b>Cộng</b>	<b><u>2.719.153.395</u></b>	<b><u>30.003.637.921</u></b>
<b>16. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI</b>		
<p>Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các kỳ kế toán trước.</p>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

	<b>Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND</b>	<b>Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2010</b>	<b>617.856.580</b>	<b>109.383.755</b>	<b>727.240.335</b>
Kết chuyển sang lợi nhuận kinh doanh trong kỳ	(363.084.852)	204.901.916	(158.182.936)
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	<b>254.771.728</b>	<b>314.285.671</b>	<b>569.057.399</b>
Kết chuyển sang lợi nhuận kinh doanh trong kỳ	(84.923.910)	(314.285.671)	(399.209.581)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>169.847.818</b>	<b>-</b>	<b>169.847.818</b>

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo quy định kế toán hiện hành cho mục đích lập báo cáo tài chính:

	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>31/12/2010 VND</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	169.847.818	569.057.399

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:**

	<b>Vốn điều lệ (*) VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>
<b>Tại 01/01/2010</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>131.940.000</b>	<b>32.162.866.369</b>	<b>9.222.400.955</b>	<b>238.315.872.643</b>
Trích lập các quỹ năm 2009			81.153.394.982	11.271.231.315	(132.115.872.643)
Phát hành cổ phiếu thưởng	75.000.000.000				(75.000.000.000)
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	75.000.000.000	231.850.000			
Lợi nhuận tăng trong năm 2009					110.415.394.363
Mua sắm TSCĐ bằng quỹ đầu tư phát triển			(3.223.327.880)		
<b>Tại 31/12/2010</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>363.790.000</b>	<b>110.092.933.471</b>	<b>20.493.632.270</b>	<b>141.615.394.363</b>
Trích lập các quỹ năm 2010			20.000.000.000	5.415.394.363	(50.415.394.363)
Cổ tức trả cho các cổ đông					(60.000.000.000)
Lợi nhuận tăng trong kỳ					109.994.823.230
<b>Tại 31/12/2011</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>363.790.000</b>	<b>130.092.933.471</b>	<b>25.909.026.633</b>	<b>141.194.823.230</b>

(\*) Vốn điều lệ bao gồm phần vốn góp giá trị "Thương hiệu Sông Đà" của Tổng Công ty Sông Đà, được xác định bằng 5% vốn điều lệ trong suốt thời gian hoạt động của Công ty cổ phần, theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Giá trị "Thương hiệu Sông Đà" được chuyển đổi từ khoản nợ Công ty phải trả Tổng Công ty Sông Đà để sử dụng nhãn hiệu hàng hóa của Tổng Công ty Sông Đà theo Hợp đồng Sử dụng nhãn hiệu hàng hóa Tổng Công ty Sông Đà được ký với Tổng Công ty Sông Đà ngày 15/11/2005 với số tiền là 5 tỷ đồng.

**b. Cổ tức và các Quỹ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Ngày 08/04/2011, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý đã quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2010, chi tiết như sau:

	Số tiền (VND)
Trích quỹ dự phòng tài chính	5.415.394.363
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.000.000.000
Bổ sung quỹ đầu tư phát triển	20.000.000.000
Số trích các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	<b>50.415.394.363</b>

**c. Số cổ phiếu đang lưu hành**

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phần đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
<i>Cổ phần thường</i>	30.000.000	15.000.000
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**18. DOANH THU**

	Năm 2011	Năm 2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	3.941.996.596.874	3.097.297.097.399
Doanh thu hoạt động gia công	8.372.038.141	7.008.293.798
<b>Cộng</b>	<b>3.950.368.635.015</b>	<b>3.104.305.259.335</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	35.357.996.390	19.708.917.183
Giảm giá hàng bán	378.417.055	77.178.525
Hàng bán bị trả lại		356.218.240
<b>Cộng</b>	<b>35.736.413.445</b>	<b>20.142.313.948</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2011	Năm 2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	3.652.880.460.658	2.848.707.258.646
Giá vốn của hoạt động gia công	3.770.600.716	2.787.391.197
<b>Cộng</b>	<b>3.656.651.061.374</b>	<b>2.851.494.649.843</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

	Năm 2011	Năm 2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.158.219.411	15.264.555.724
Lãi chênh lệch tỷ giá	314.370.130	536.299.102
Cổ tức được chia	5.737.500.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>20.210.089.541</u></b>	<b><u>15.800.854.826</u></b>
<b>21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2011	Năm 2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	68.725.431.789	33.547.519.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.035.087.137	16.511.190.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.276.635.108
Chi phí dự phòng	710.000.000	
Chi phí tài chính khác	1.754.022.654	4.521.193.299
<b>Cộng</b>	<b><u>73.224.541.580</u></b>	<b><u>55.856.537.963</u></b>
<b>22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU</b>		
	Năm 2011	Năm 2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	109.994.823.230	110.495.870.174
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	3,666	3,683
<b>23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>		
	Năm 2011	Năm 2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>145.715.272.220</b>	<b>145.457.919.326</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		5.645.293.908
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.287.676.325	2.694.139.907
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b><u>147.002.948.545</u></b>	<b><u>142.506.765.325</u></b>
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	36.750.737.136	35.626.691.331
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2009		1.418.636.319
Thuế thu nhập hoãn lại	399.209.581	
<b>Cộng</b>	<b><u>37.149.946.717</u></b>	<b><u>34.208.055.012</u></b>
<b>24. TÀI SẢN TIỀM TÀNG</b>		
<p>Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ đồng. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan.</p>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**25. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 <u>VND</u>	Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 <u>VND</u>
<b>Doanh thu</b>		
Công ty Sông Đà 5	67.004.185.510	61.995.787.732
Xí nghiệp Sông Đà 10.6	148.149.060	633.046.490
Xí nghiệp Sông Đà 10.7	34.745.501.681	3.360.528.580
Công ty Sông Đà 7	36.237.786.580	79.468.826.982
Xí nghiệp Sông Đà 11.1-Cty SĐ 11	378.031.660	
Xí nghiệp Sông Đà 6.03- Cty CP Sông Đà 6	21.838.170.950	14.187.365.202
Cty CP Sông Đà 604	3.683.121.400	8.447.550.738
XN Sông Đà 6.01	8.573.790.720	13.698.189.530
XN Sông Đà 6.05	10.815.237.700	
CN Cty Sông Đà 9.08	4.791.361.280	6.883.095.420
Cty CP Sông Đà Miền Trung	740.490.750	
Xí nghiệp Sông Đà 10.3	1.324.769.690	
Công ty CP Sông Đà 8	6.081.889.780	
Cty CP ĐT&TM dầu khí Sông Đà	2.510.663.150	
Các bên liên quan khác	183.438.942	3.520.135.040
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty cổ phần luyện thép Sông Đà	1.370.269.636.260	1.302.187.766.456
Cty TNHH ITV CK&SC SĐà 9		1.077.300.000
Các bên liên quan khác	89.029.920	257.942.188

Chính sách giá bán cho các bên liên quan: Phương pháp giá không bị kiểm soát có thể so sánh được.

<b>Các khoản phải thu</b>	Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011	Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010
Công ty Sông Đà 7	1.974.717.158	7.559.043.597
Công ty Sông Đà 5	29.193.766.146	5.537.592.394
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04	4.051.433.540	508.144.715
Ban điều hành thủy điện Xekaman 3	146.056.561	
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Công ty CP Sông Đà 6	5.498.184.624	4.333.968.424
CN Cty Sông Đà 9.08	116.383.053	606.005.389
Công ty cổ phần Sông Đà 8	658.696.597	
Công ty cổ phần Sông Đà 505	4.668.497.750	3.396.247.623
Công ty cổ phần thương mại và vật tư Sông Đà	100.569.304	283.869.896
Công ty cổ phần Sông Đà 10.5	1.672.408.210	3.369.622.935
Xí nghiệp Sông Đà 601	372.306.791	1.995.762.168
Xí nghiệp Sông Đà 6.05 - Công ty CP Sông Đà 6	2.294.760.600	
Xí nghiệp Sông Đà 10.6	84.743.890	
Xí nghiệp Sông Đà 10.7	13.961.830.800	1.122.628.000
Các bên liên quan khác	380.584.083	718.192.483

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**Các khoản phải trả**

BĐH Thủy điện XEKAMAN 3	260.426.152	
Công ty CP Luyện Thép Sông Đà	9.981.289.758	286.789.090.186
Các bên liên quan khác	81.675.198	388.811.835

**Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc**

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011 VND	Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	4.378.481.591	5.959.261.228

**26. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là số liệu được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

**27. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD QUÝ 4/2011.**

Mặc dù trong năm 2011, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, sản lượng sản xuất cũng như tiêu thụ đều vượt mức so với kế hoạch đầu năm đã đề ra và so với năm tài chính 2010. Nhưng so với quý 4/2010, thì quý 4/2011 các chỉ tiêu trên đều giảm. Kết quả này ảnh hưởng bởi một số nguyên nhân sau:

+ Giá cả của một số nguyên vật liệu đầu vào đều tăng (điện, than, phôi thép....). Tốc độ tăng nguyên vật liệu đầu vào lớn hơn so với tốc độ tăng giá bán thép. Vì vậy lợi nhuận thu được trên sản phẩm giảm đi so với cùng kỳ năm trước.

+ Tình hình tín dụng trong nước khó khăn, các doanh nghiệp thiếu vốn do khó tiếp cận được với nguồn vốn ngân hàng. Vì vậy công tác bán hàng, thu hồi vốn chậm hơn so với cùng kỳ năm trước. Đây là nguyên nhân làm cho chi phí tài chính của Công ty tăng lên so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngoài ra đảm bảo an toàn cho nguồn vốn của doanh nghiệp, phòng ngừa rủi ro, Công ty cũng hạn chế bán hàng cho một số khách hàng tiềm năng nhưng thiếu nguồn tín dụng thanh toán. Điều này cũng là một nhân tố ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động SXKD của Công ty.

Bước sang năm 2012, Ban lãnh đạo Công ty cũng đã kiểm điểm đánh giá lại những kết quả đã đạt được trong năm 2011, phân tích rõ những thuận lợi cũng như khó khăn để đề ra các giải pháp nhằm thực hiện tốt kế hoạch SXKD của Công ty. Công ty tin tưởng rằng với sự định hướng của Hội đồng quản trị công ty, sự điều hành có hiệu quả của Ban giám đốc điều hành, kết hợp với sự đoàn kết của tập thể người lao động, năm tài chính 2012 công ty sẽ tiếp tục đạt được sự tin tưởng của các cổ đông và các nhà đầu tư.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2012  
LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Văn Thanh*

*Nguyễn Hoàng Ngân*

*Đặng Thị Tuyết Dung*